

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-PT

Ngày 06/02/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- *THành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Chiến;
Ông Nguyễn Hồng Chương.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trừ Minh Quốc – là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:* Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2019/TL-DSPT ngày 17 tháng 12 năm 2019 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2019. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Gia B – Có mặt.

Bà Phạm Thị Mỹ T – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 304 Nguyễn Tất T, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Đình L – Có mặt.

Bà Võ Thị T1 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 349 Nguyễn Tất T, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Tô Tiến D.

Địa chỉ: Số 55, Mai Hắc Đ, P. T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn H.

Địa chỉ: Khu phố 01, tổ 1, phường K. B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Gia B, bà Phạm Thị Mỹ T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016 ông B, bà T có cho ông L, bà T1 vay tiền nhiều lần, tổng cộng tiền gốc là 1.396.000.000đ (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu đồng*), mục đích vay để làm ăn kinh doanh, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 03%/tháng, không thỏa thuận cụ thể ngày trả. Sau đó ông B, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông L, bà T1 trả nợ nhưng vẫn không trả. Đến ngày 14/12/2017, hai bên thống nhất chốt nợ gốc và lãi tổng cộng là 2.385.660.000đ (*Hai tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) và lập giấy hẹn trả nợ, ông L bà T1 ký nhận, phía dưới ông L tự ghi số tiền gốc là 1.396.000.000 đồng, hẹn trả gốc và lãi vào ngày 30/01/2018. Đến hạn trả nợ ông bà đòi rất nhiều lần, nhưng ông B, bà T vẫn không chịu trả.

Đến ngày 28/12/2017 âm lịch (tức ngày 13/02/2018 dương lịch) ông L, bà T1 đã trả được 400.000.000 đồng nợ gốc, trả tại nhà ông L có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn H là người quen của ông B đi cùng, ông B viết giấy nhận tiền và giao cho ông L giữ. Còn lại số nợ gốc là 996.000.000 đồng và toàn bộ nợ lãi ông L, bà T1 không chịu trả, cố tình né tránh khi ông bà đến đòi nợ. Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông L, bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông B, bà T số tiền nợ gốc là 996.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 trình bày:

Ông bà thừa nhận từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016, ông L, bà T1 có vay tiền của ông B, bà T nhiều lần, tổng cộng tiền gốc là 1.396.000.000đ (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận miệng 1.000đ/01 triệu/01 ngày và không thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể. Do làm ăn kinh doanh gặp khó khăn nên chưa trả được nợ. Đến ngày 14/12/2017, hai bên thống nhất chốt nợ tổng số tiền 2.385.660.000 đồng, ông bà cùng ký nhận nợ. Ông L còn ghi cụ thể vào phía dưới giấy nhận nợ số tiền gốc 1.396.000.000đ (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu đồng*), hẹn trả nợ gốc và lãi vào ngày 30/01/2018. Ông L thừa nhận số tiền gốc là đúng, còn tiền lãi ông bà không thừa nhận vì lãi suất cao.

Do chưa trả được nợ, ông B nói với ông L số tiền cho ông L vay là của ông Nguyễn Văn H và đưa ông H đến nhà đòi nợ rất nhiều lần (khoảng 10 lần), Sau đó, thời gian cụ thể không nhớ, ông bà đã trả cho ông B được 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) tiền gốc, trả tại nhà ông L, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn H. Ông B viết giấy nhận tiền và đưa tiền cho ông H cầm về sau đó ai giữ thì ông bà không biết.

Sau khi nghe ông B nói số tiền cho ông L, bà T vay là tiền của ông H, nên

ông bà đã trả cho ông H 400.000.000đ trả vào tháng 4/2019. Sau đó ông bà tiếp tục trả cho ông H 600.000.000đ, cả hai lần trả tại nhà ông H, trước khi trả tiền không thông báo cho vợ chồng ông B biết, ông H có viết giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.400.000.000đ giao cho ông L giữ.

Ông L, bà T1 thừa nhận việc vay tiền của ông B, bà T mà trả tiền ông H là sai, nhưng do ông B chở ông H đến nhà ông L, bà T1 nhiều lần đòi nợ và nói tiền cho vay là của ông H. Ông B còn chở ông H đến nhà bà H – Chủ tịch UBND huyện để nhờ bà H tác động để ông L trả nợ, bà H đã nhắc nhở ông L trả nợ cho ông cụ, nên ông L, bà T1 mới trả tiền cho ông H.

Ông L, bà T1 đã trả đủ 1.400.000.000đ (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*) tiền gốc cho ông H, còn lãi do ông H không yêu cầu nên ông L, bà T1 xin và không trả nữa. Do đó ông L, bà T1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Việc cho vay tiền giữa ông B và ông L như thế nào thì ông H không biết. Ông chỉ biết vào tháng 11/2017, ông B nói với ông H có người bạn cần tiền để kinh doanh, người này uy tín, trả lãi gốc sòng phẳng, nên B ông H có tiền thì đưa ông B để cho người đó vay. Ông H đã đưa cho ông B số tiền 1.400.000.000đ (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*), không lập giấy tờ, về sau người vay không trả được nợ nên ông B chở ông H đi đòi nợ và khi đó ông H mới biết người vay tiền là ông L, bà T1.

Ông H thừa nhận lời trình bày của ông L, bà T1 như trên là đúng, hiện tại ông đã nhận đủ số tiền gốc 1.400.000.000 đồng do ông L trả. Lần đầu tiên trả nợ 400.000.000đ tại nhà ông L, ông B là người cầm tiền, lẽ ra ông B phải đưa lại tiền cho ông H nhưng lúc đó gần tết, ông B nói cần tiền kinh doanh nên mượn lại số tiền 400.000.000đ ông L vừa trả và được ông H đồng ý, từ đó đến nay vẫn chưa trả lại số tiền này cho ông H.

Hai lần trả tiền sau chỉ có vợ chồng ông L, bà T1 đến nhà ông H trả tiền, không có sự chứng kiến của ông B, bà T, sau đó ông H đã gọi điện thoại báo cho ông B biết. Đối với tiền lãi, ông L, bà T1 không thỏa thuận lãi với ông H nên ông H không yêu cầu ông L, bà T1 trả lãi. Việc thỏa thuận lãi như thế nào thì do ông B và ông L tự tính toán với nhau.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông cho rằng ông L trả tiền lần thứ nhất và thứ hai với số tiền 800.000.000 đồng ông đều cho ông B mượn lại đến nay chưa trả, nên ông yêu cầu ông B phải trả lại cho ông 800.000.000 đồng.

Tại bản án số: 19/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

Buộc ông Hồ Đình L và bà Võ Thị T1 phải trả cho ông Phạm Gia B và bà Phạm Thị Mỹ T số tiền 1.892.299.000đ (*Một tỷ tám trăm chín mươi hai triệu hai trăm chín mươi chín nghìn đồng*), trong đó nợ gốc 996.000.000đ (*Chín trăm chín*

mười sáu triệu đồng), nợ lãi 896.298.000đ (Tám trăm chín mươi sáu triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/11/2019 ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 15/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đều có nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thừa nhận về mặt pháp lý ông vay tiền của ông B thì phải trả cho ông B là đúng, nhưng do ông B nói tiền cho ông L vay là của ông H và nhiều lần đưa ông H đến đòi nợ đồng thời nhắn tin nói ông B trả tiền cho ông H, hiện nay máy điện thoại đã thay nên không có chứng cứ tin nhắn cung cấp cho Tòa án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời khai như trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng: Tại đơn khởi kiện ban đầu ông B yêu cầu bị đơn phải trả 569.000.000đ tiền gốc, sau khi bị đơn đã trả được 800.000.000đ. Sau đó nguyên đơn lại khởi kiện bổ sung thêm 400.000.000đ, không thừa nhận số tiền đã trả lần 2, điều này là có sự mâu thuẫn, không có thật. Chứng cứ ông B cung cấp thời điểm vay từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016 vay nhiều lần tổng số tiền là 1556.000.000 đồng, đã trả được 160.000.000 đồng vào ngày 23/3/2016, số tiền còn lại là 1.396.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông B lại xác định tổng số tiền vay là 1.396.000.000 đồng là có sự mâu thuẫn, thể hiện sự khuất tất không có thật trong việc hạch toán đối chiếu công nợ. Giấy hẹn trả nợ có ghi số tiền gốc 1.396.000.000đ không có chữ ký của bà T nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc bà T trả nợ là không đúng pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về lãi suất: Ông B cho vay tiền làm nhiều lần, mỗi lần có số tiền khác nhau nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu lãi trên tổng số tiền vay một lần là không đúng. Đối với số tiền ông L vay đã được ông H thừa nhận là tiền của ông đưa cho B để B cho L vay, ông H cũng khẳng định đã nhận đủ tiền từ L 1.400.000.000 đồng. Sau khi nhận 400.000.000đ lấy tại nhà ông L, ông H cho B vay lại, sau đó B cho cháu lên nhà ông H lấy thêm 400.000.000đ, nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ đồng thời không giải thích cho ông H làm đơn khởi kiện độc lập yêu cầu ông B phải trả cho ông số tiền này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H. Sửa bản án sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng sửa về phần lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết ông L, bà T đều thừa nhận từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016, ông bà có vay tiền của ông B, bà T nhiều lần, tổng cộng số tiền gốc là 1.396.000.000đ (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận miệng 1.000đ/01 triệu/01 ngày, không xác định thời hạn trả nợ. Đến ngày 14/12/2017, hai bên thống nhất chốt nợ tổng số tiền 2.385.660.000 đồng, có viết giấy hẹn trả nợ các bên cùng ký. Ông L còn ghi cụ thể vào phía dưới giấy hẹn trả nợ số tiền gốc 1.396.000.000đ (*Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu đồng*), hẹn trả nợ gốc và lãi vào ngày 30/01/2018. Như vậy, lời khai của ông L, bà T là phù hợp với lời khai của ông B, bà T và khớp với nội dung giấy hẹn trả nợ ngày 14/12/2017 (BL số 114). Đến ngày 13/02/2018, ông L, bà T1 đã trả cho ông B được 400.000.000 đồng tiền gốc. Do đó, xác định đây là tình tiết nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Số nợ gốc còn lại là: 996.000.000 đồng ông B, bà T nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng đến nay ông L, bà T1 vẫn chưa trả. Như vậy, ông L, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 996.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3]. Ông L, bà T cho rằng do ông B nói số tiền cho ông L vay là của ông Nguyễn Văn H đồng thời đưa ông H đến nhà đòi nợ rất nhiều lần, ông đã trả cho ông B được 400.000.000đ tiền gốc, trả tại nhà ông L, có sự chứng kiến của ông H, ông B trực tiếp viết giấy nhận tiền và đưa tiền cho ông H cầm về. Từ đó ông L liên hệ với ông H để trả nợ. Thực tế ông L đã trả cho ông H tổng số tiền 1.400.000.000đ (trả dư 4.000.000đ tiền gốc), còn tiền lãi ông H không yêu cầu. Xét thấy, vợ chồng ông L đều thừa nhận có vay tiền của ông B, bà T nhiều lần tổng số tiền gốc 1.396.000.000đ theo giấy hẹn trả nợ ngày 14/12/2017. Như vậy, giữa vợ chồng ông L với vợ chồng ông B đã xác lập hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 471 của Bộ

luật dân sự 2005. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa ông B, bà T với ông H không có thoả thuận chuyển giao quyền yêu cầu cho ông H thế quyền, nên ông H không thể trở thành bên có quyền yêu cầu. Trường hợp nếu có chuyển giao thì người chuyển giao quyền phải báo cho bên có nghĩa vụ biết bằng văn bản về việc chuyển giao quyền yêu cầu và phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền theo quy định tại Điều 365 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, ông H không thể thực hiện quyền yêu cầu ông L, bà Thuỷ phải trả nợ. Mặt khác, lời khai của ông H xác định vào khoảng tháng 11/2017, B nói có người bạn cần tiền kinh doanh, có uy tín trả gốc và lãi sòng phẳng, nên ông đưa cho B 1.400.000.000đ, không lập giấy tờ gì, về sau người ta không trả được, nên B mới chờ ông đi đòi mới biết được người vay tên L. Ông H cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc giao tiền cho ông B, lời khai của ông H cũng không được ông B thừa nhận. Số tiền ông B cho ông L vay được ông L thừa nhận vay làm nhiều lần từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016, nên có căn cứ xác định số tiền ông B, bà T cho ông L vay không phải là tiền do ông H đưa cho ông B. Trường hợp ông H có đưa tiền cho ông B thì giữa ông H và ông B xác lập hợp đồng vay tài sản không liên quan đến số tiền ông L vay của ông B. Vì vậy, việc ông L trả tiền cho ông H để trừ vào khoản nợ vay của ông B, bà T là không đúng pháp luật, sau này ông L có quyền yêu cầu ông H phải trả lại, nếu ông H không thực hiện thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[2.4]. Đối với yêu cầu trả lãi: Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận lãi suất vay là 3%/tháng, vay làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016 (có bản kê khai cụ thể thời gian, số tiền vay do nguyên đơn cung cấp). Việc các bên đồng ý thỏa thuận lãi suất 03%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, các khoản nợ kể từ thời điểm vay đến trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật) thì bị đơn phải chịu tiền lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm bị đơn phải trả lãi đối với khoản tiền vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/11/2019 theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 1,67%/tháng trên số nợ gốc từ ngày vay đến ngày xét xử là không đúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Vì vậy, tại cấp phúc thẩm cần phải tính lại số tiền lãi của các khoản tiền từ thời điểm vay đến trước ngày 01/01/2017 với mức lãi suất 1,125%/tháng; từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1,67%/tháng với tổng số tiền là: 806.142.000 đồng (*Chi tiết cụ thể có bảng kê tính lãi lưu hồ sơ*). Do đó, bị đơn kháng cáo đối với nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[2.5]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn có cung cấp file ghi âm, nhưng Tòa án không tạm ngừng phiên tòa để giám định file ghi âm. Xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã mở file cho tất cả mọi người nghe và thừa nhận file ghi âm rõ ràng, không bị cắt, ghép, có nội dung ghi lại cuộc nói chuyện giữa ông Hồ Đình L và ông Phạm Gia B tại nhà ông B. Tuy nhiên,

nội dung file ghi âm này không chứng minh được ông Phạm Gia B chuyển giao quyền đòi nợ cho ông Nguyễn Văn H nên không có căn cứ chấp nhận việc ông L trả nợ cho ông B thông qua ông H, nên Hội đồng xét xử không tạm ngừng phiên toà để giám định là phù hợp pháp luật. Trong thời hạn chuẩn bị xét phúc thẩm, Toà án đã triệu tập các bên đương sự đến để lập biên bản mở niêm phong file ghi âm đồng thời mở cho các bên đương sự nghe. Sau khi được nghe file ghi âm thì các bên đều thừa nhận nội dung và giọng nói trong file ghi âm là do ông B và ông L phát ra. Nội dung file ghi âm cũng không chứng minh được ông B chuyển quyền yêu cầu cho ông H thế quyền, nên ông L không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông H. Do đó, kháng cáo của ông L, bà Thuỷ đối với nội dung này là không có căn cứ.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H cho rằng nguồn gốc số tiền ông B cho ông L vay là do ông H đưa cho ông B vào khoảng tháng 11/2017, không có giấy tờ gì chứng minh, hiện nay ông L đã trả đầy đủ tiền gốc cho ông H. Xét thấy, Quá trình giải quyết ông L, bà Thuỷ đều thừa nhận từ ngày 29/02/2016 đến ngày 07/6/2016, ông bà có vay tiền của ông B, bà T nhiều lần, tổng cộng số tiền gốc là 1.396.000.000đ. Như vậy, thời điểm ông L, bà Thuỷ vay tiền trước khi ông H đưa tiền cho ông B, nên lời khai của ông H là không có căn cứ. Mặt khác, ông H cũng không có chứng cứ gì chứng minh ông đưa tiền cho ông B để cho ông L vay, trường hợp ông có đưa tiền cho ông B thì giữa ông và ông B phát sinh hợp đồng vay tài sản, khi đến hạn trả bên vay không trả thì ông có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[3.1]. Việc ông L không vay tiền của ông H nhưng vẫn trả tiền cho ông H để trừ vào khoản tiền vay của ông B, bà T là không đúng pháp luật. Quá trình giải quyết ông H cũng không chứng minh được ông B, bà T đã chuyển giao quyền yêu cầu cho ông H được thế quyền, ông L, bà Thuỷ cũng không được ông B, bà T thông báo bằng văn bản cho ông L, bà Thuỷ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu. Do đó, ông H không có quyền yêu cầu ông L, bà Thuỷ trả tiền đồng thời ông L, bà Thuỷ cũng không có nghĩa vụ trả tiền cho ông H. Trường hợp ông L, bà Thuỷ đã tự nguyện trả tiền cho ông H thì sau này ông bà có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[3.2]. Ông H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho ông về yêu cầu độc lập là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2019 có nội dung: *“Ông có yêu cầu độc lập gì đối với anh B, chị T, anh L, chị T không ? Ông H trả lời: Tôi không có yêu cầu độc lập, tôi đồng ý tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn”* (BL số 46). Như vậy, Tòa án đã giải thích cho ông về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng ông không yêu cầu, nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của ông H là không có căn cứ.

[4]. Xét ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tại phiên toà phúc thẩm là không có căn cứ, bởi lẽ: Giấy hẹn trả nợ ngày 14/12/2017 với tổng số tiền gốc và lãi suất là 2.385.660.000đ đã được ông L, bà T ký xác nhận. Ngoài ra ông L còn ghi thêm số tiền gốc là 1.396.000.000đ, thời điểm viết giấy hẹn trả nợ thì ông L đã trả cho ông B được 160.000.000đ, nên không tính vào số tiền còn nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà T phải trả nợ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.1]. Đối với số tiền ông H cho rằng sau khi ông L trả nợ lần 1 tại nhà ông L sau đó ông H cho ông B vay lại và lần trả nợ tiếp theo thì ông B cho cháu đến nhà ông H lấy, tổng cộng số tiền ông B òn nợ của ông là 800.000.000đ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết cũng như tại phiên toà ông H không có chứng cứ gì chứng minh ông giao tiền cho cháu ông B 400.000.000đ và cho ông B vay lại 400.000.000đ. Toà án cấp sơ thẩm đã giải thích cho ông H về khởi kiện độc lập nhưng ông H không có yêu cầu độc lập (BL 46).

[4]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H. Sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông B, bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp; hoàn trả cho ông H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 278, Điều 280, Điều 357, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1. Sửa bản án sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Gia B, bà Phạm Thị Mỹ T đối với bị đơn ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1.

Buộc ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Gia B và bà Phạm Thị Mỹ T số tiền 1.802.145.900 đồng (*Một tỷ tám trăm linh hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm đồng*), trong đó nợ gốc 996.000.000đ (*Chín trăm chín mươi sáu triệu đồng*), nợ lãi 806.145.900 đồng (*Tám trăm linh sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 phải chịu 66.064.377 đồng (*Sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Phạm Gia B và bà Phạm Thị Mỹ T 39.785.000 đồng (*Ba mươi chín triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002428 ngày 09/7/2019 và biên lai số 0002467 ngày 09/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho Ông Hồ Đình L, bà Võ Thị T1 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002580 ngày 28/11/2019; Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002581 ngày 29/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Cư Jút;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Thị Thông